

Số: 1510-2025/CBTT-HAH

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
 - Mã chứng khoán : HAH
 - Địa chỉ : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại : 024.39877515
 - Fax : 024.39444022
 - Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

"Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025" của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn www.haiants.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý
III năm 2025

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Ngọc Minh

Số: 1310 -2025/CV-HATS
No. 1310-2025/CV-HATS

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025
Hanoi, 30 October 2025

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2025
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN CONSOLIDATED BUSINESS RESULTS OF
THE 3RD QUARTER OF 2025

Kính gửi/Dear:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An

Listed organization: Hai An Transport and Stevedoring JSC

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: **HAH**

Securities code: **HAH**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 20 ngày 22/08/2025.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment, the 1st registration dated 08 May 2009, the 20th amendment registration dated 22 August 2025.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2025 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

We would like to explain the consolidated business results of the 3rd quarter of 2025, which increased/decreased by more than 10% compared to the same period in 2024 as follows:

Nội dung/ Content	Đơn vị tính/ Unit	Quý 3.2025/ 3rd quarter of 2025	Quý 3.2024/ 3rd quarter of 2024	Chênh lệch tăng/giảm Increase/Decrease
BCTC hợp nhất/ Consolidated FS				
- Doanh thu thuần/ Net revenue	đồng/ VND	1,347,692,834,164	1,128,554,270,953	19.42%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ Profit after tax	đồng/ VND	304,048,751,153	199,250,186,229	52.60%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD hợp nhất quý 3 năm nay tăng 52.6% so với quý 3 năm trước/ Reasons leading to 52,6% increase in consolidated business results of 3rd quarter of current year compared to previous period:



+ Thêm 02 tàu vào khai thác sử dụng (Gama, Zeta), sản lượng vận tải và giá cước vận tải quý 3 năm nay tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ *With 2 more vessels put into operation (Gama, Zeta), the transport output and freight rates in the third quarter 2025 increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.*

+ Kết quả kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết đều tăng so với cùng kỳ năm trước/ *The business results of subsidiaries and associates all increased compared to the same period last year.*

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
 - Lưu: HC, QHCHĐ/ *Filed in Ad.*
- & IR

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Kế toán trưởng

A blue signature of Trần Thị Thanh Hảo.

Trần Thị Thanh Hảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,475,485,284,772	1,752,839,556,274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	856,731,300,163	921,889,788,422
1. Tiền	111		650,481,300,163	514,889,788,422
2. Các khoản tương đương tiền	112		206,250,000,000	407,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	37,500,000,000	70,500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37,500,000,000	70,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,351,694,167,291	504,419,818,284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	403,063,258,054	332,293,995,745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	765,343,156,292	14,323,032,231
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	103,000,000,000	38,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	120,429,511,342	160,082,569,939
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(40,141,758,397)	(40,279,779,631)
IV. Hàng tồn kho	140	11	137,625,546,264	87,781,858,225
1. Hàng tồn kho	141		137,625,546,264	87,781,858,225
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91,934,271,054	168,248,091,343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	13,645,406,890	26,521,584,408
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		78,248,665,479	141,588,840,722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	40,198,685	137,666,213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,789,768,009,753	5,611,000,726,027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112,904,900,000	112,904,900,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	112,904,900,000	112,904,900,000
II. Tài sản cố định	220		4,795,045,328,527	4,774,994,459,130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4,681,592,810,252	4,566,481,074,341
- Nguyên giá	222		6,789,802,141,297	6,273,980,024,843
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,108,209,331,045)	(1,707,498,950,502)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	110,390,595,387	204,653,888,282
- Nguyên giá	225		444,162,237,266	490,768,166,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(333,771,641,879)	(286,114,278,354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	3,061,922,888	3,859,496,507
- Nguyên giá	228		16,357,287,885	16,213,287,885
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,295,364,997)	(12,353,791,378)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	14,935,288,869	-
- Nguyên giá	231		25,000,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10,064,711,131)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89,660,668,884	20,809,927,916
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	89,660,668,884	20,809,927,916
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	191,849,914,006	173,753,234,283
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		171,399,047,506	153,302,367,783
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,450,866,500	20,450,866,500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		585,371,909,467	528,538,204,698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	585,371,909,467	528,538,204,698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8,265,253,294,525	7,363,840,282,301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,230,433,539,146	3,317,831,641,262
I. Nợ ngắn hạn	310		1,479,053,482,942	1,210,096,529,973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	245,458,200,997	205,592,705,340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	29,592,373,865	7,277,106,996
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	184,866,994,562	108,198,646,461
4. Phải trả người lao động	314		53,445,162,984	42,938,789,335
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	45,535,419,492	58,858,307,791
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	6,860,677,930	20,574,777,038
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	98,969,878,686	109,316,310,466
8. Vay ngắn hạn	320	24	640,115,084,027	532,321,458,647
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11,589,479,209	9,903,790,210
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	162,620,211,190	115,114,637,689
II. Nợ dài hạn	330		1,751,380,056,204	2,107,735,111,289
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	309,798,260,000	309,798,260,000
2. Vay dài hạn	338	26	1,441,581,796,204	1,797,936,851,289
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,034,819,755,379	4,046,008,641,039
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	5,034,819,755,379	4,046,008,641,039
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,688,612,120,000	1,213,430,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,688,612,120,000	1,213,430,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		305,684,510,462	191,640,648,159
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		404,250,000,000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		791,502,995,184	818,631,956,537
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,011,654,237,387	1,053,223,624,821
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		112,756,819,176	402,724,312,754
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		898,897,418,211	650,499,312,067
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		833,115,892,346	769,081,501,522
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8,265,253,294,525	7,363,840,282,301


Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Trần Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1,347,692,834,164	1,128,554,270,953	3,791,491,531,790	2,781,440,958,468
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1,347,692,834,164	1,128,554,270,953	3,791,491,531,790	2,781,440,958,468
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	851,755,841,494	736,199,422,030	2,344,192,744,335	2,032,950,432,241
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		495,936,992,670	392,354,848,923	1,447,298,787,455	748,490,526,227
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	14,322,221,843	7,765,408,970	40,009,495,527	16,469,564,359
6. Chi phí tài chính	22	34	33,479,613,144	34,184,372,096	108,906,304,980	87,679,569,271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30,317,849,551	27,951,882,740	96,763,197,709	69,279,007,896
7. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		7,017,939,356	5,813,344,014	18,096,679,723	12,074,498,884
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	45,932,018,361	45,746,794,571	111,747,494,820	123,689,405,030
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		437,865,522,364	326,002,435,240	1,284,751,162,905	565,665,615,169
10. Thu nhập khác	31		1,420,126,417	93,719,894	3,568,937,044	3,351,871,515
11. Chi phí khác	32		4,176,341,669	4,729,389,494	7,430,170,072	9,846,002,832
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(2,756,215,252)	(4,635,669,600)	(3,861,233,028)	(6,494,131,317)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		435,109,307,112	321,366,765,640	1,280,889,929,877	559,171,483,852
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	82,159,524,203	44,814,599,676	239,977,774,161	106,807,519,189
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		352,949,782,909	276,552,165,964	1,040,912,155,716	452,363,964,663
Trong đó:						
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		304,048,751,153	199,250,186,229	898,897,418,211	370,310,922,344
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		48,901,031,756	77,301,979,735	142,014,737,505	82,053,042,319
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1,741	1,172	5,142	2,097
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	1,612	1,020	4,760	1,787

Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ III
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,280,889,929,877	559,171,483,852
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	437,878,586,984	341,460,215,618
Các khoản dự phòng	03	1,547,667,765	(73,464,196)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(253,862,490)	10,523,940,461
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21,703,733,495)	(9,787,635,791)
Chi phí lãi vay	06	96,763,197,709	69,279,007,896
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,665,227,368,350	970,573,547,840
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(718,620,110,830)	(96,527,887,221)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49,843,688,039)	22,035,315,198
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	778,785,487,458	132,287,545,172
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(43,957,527,251)	(71,209,022,059)
Tiền lãi vay đã trả	14	(106,199,389,807)	(59,254,670,132)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(182,609,320,999)	(115,170,614,219)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16,201,412,276)	(35,904,234,071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,326,581,406,606	746,829,980,508
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,282,997,244,618)	(989,481,128,001)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	10,702,588,957
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32,000,000,000)	(30,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	74,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22,500,000,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,959,043,297	7,123,193,517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,314,538,201,321)	(927,655,345,527)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	456,755,299,026	1,109,190,889,613
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(428,256,638,309)	(322,772,347,478)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(79,009,073,628)	(73,495,474,227)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,989,675,000)	(15,960,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(77,500,087,911)</i>	<i>712,907,107,908</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(65,456,882,626)	532,081,742,889
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	921,889,788,422	245,416,444,931
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	298,394,367	(2,705,020,754)
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>856,731,300,163</u>	<u>774,793,167,066</u>



Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất Quý III kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 22 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1,688,612,120,000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại số Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 788 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 778 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 5 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH Cảng Hải An (i)	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
2	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (ii)	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	55,94%	57,75%	54,85%	57,75%	Dịch vụ vận tải
3	Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác Depot
4	Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyễn Cái Mép	Tổ 13, khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng

- (i) Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn bổ sung cho Công ty TNHH Cảng Hải An – công ty con của Công ty với số tiền là 70.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0201-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Hải An là 100% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100%).
- (ii) Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Công ty TNHH Cảng Hải An đã hoàn thành giao dịch mua phần vốn góp trị giá 11.250.000.000 VND tại Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An từ một cổ đông cá nhân theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2025/HĐCN ngày 25 tháng 02 năm 2025. Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An là cổ đông của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An, theo đó tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Vận tải Container Hải An thay đổi tương ứng.

Công ty con gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (i)	Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	75,00%	75,00%	60,00%	60,00%	Dịch vụ đại lý
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (ii)	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,02%	68,03%	40,82%	68,03%	Dịch vụ đại lý
3	Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An (iii)	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	55,94%	100,00%	54,85%	100,00%	Dịch vụ hàng hải

- (i) Là công ty con của Công ty TNHH Cảng Hải An – công ty con của Công ty. Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Công ty TNHH Cảng Hải An đã hoàn thành giao dịch mua phần vốn góp trị giá 11.250.000.000 VND tại Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An từ một cổ đông cá nhân theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2025/HĐCN ngày 25 tháng 02 năm 2025. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An, Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An và Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An thay đổi tương ứng.
- (ii) Là công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.
- (iii) Là công ty con của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

Công ty liên kết trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa
2	Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Tầng 3, tòa nhà Hải An, Km2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải Thành phố Hải Phòng	40%	40%	40%	40%	Dịch vụ khai thác tàu

Công ty liên kết gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 30/09/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (i)	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	19,02%	34,00%	18,65%	34,00%	Dịch vụ vận tải

- (i) Công ty liên kết của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của Công ty. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên thay đổi do tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Vận tải Container Hải An thay đổi như đã trình bày ở trên.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất quý III

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý III và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý III, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý III và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất quý III cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 0412-2023/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng 4.638.600 cổ phần, tương đương 51,54% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép đã trở thành công ty con của Công ty từ ngày 31 tháng 3 năm 2024. Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định đây là giao dịch mua nhóm tài sản thuần do tại thời điểm mua Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép không hình thành hoạt động kinh doanh. Tại ngày mua và đến ngày phát hành báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục xác định giá trị hợp lý của nhóm tài sản thuần tại ngày mua. Vì vậy Công ty áp dụng hướng dẫn về kế toán tạm thời đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 “Hợp nhất Kinh doanh”, nếu Công ty áp dụng kế toán giá trị hợp lý của tài sản theo giá trị tạm thời thì trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua, Công ty cần ghi nhận các khoản điều chỉnh đối với những giá trị tạm thời như là kết quả của việc hoàn tất việc kế toán ban đầu và thông tin so sánh được trình bày trong các kỳ trước khi việc hạch toán hoàn tất sẽ được trình bày như là việc kế toán ban đầu đã được hoàn thành từ ngày mua. Trong quý 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép.

Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 “Hợp nhất kinh doanh”, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau trình bày lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Chi phí trả trước dài hạn	261	381.929.124.589	146.609.080.109	528.538.204.698
Lợi thế thương mại	269	72.293.366.801	(72.293.366.801)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	694.765.788.214	74.315.713.308	769.081.501.522

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý III

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất Quý III.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III này được lập cho kỳ hoạt động 09 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý III:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý III tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý III yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý III cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 09 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng nhóm công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp nhóm Công ty mua công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, nhóm Công ty xác định việc mua công ty con đó có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như một giao dịch mua nhóm tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của tài sản và nợ phải trả và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của tài sản, nợ phải trả được mua.

Nếu việc mua công ty con là giao dịch hợp nhất kinh doanh, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Nhóm Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án nhóm Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại ngân hàng không kỳ hạn và công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, trừ giá xuất kho nhiên liệu dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí

xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của nhóm Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh

thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán Quý III; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được sẵn sàng sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III vì thu nhập tính thuế

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý III và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3,849,706,257	4,385,804,036
Tiền gửi ngân hàng và công ty chứng khoán không kỳ hạn	646,631,593,906	510,503,984,386
Các khoản tương đương tiền (i)	206,250,000,000	407,000,000,000
	856,731,300,163	921,889,788,422

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	37,500,000,000	37,500,000,000	70,500,000,000	70,500,000,000

- (i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số đầu năm	Phần lãi trong kỳ	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ	Số cuối kỳ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	37,441,622,844	5,731,039,683	(1,553,760,000)	41,618,902,527
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	115,860,744,939	13,919,400,040	-	129,780,144,979
	153,302,367,783	19,650,439,723	(1,553,760,000)	171,399,047,506

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Giá gốc	Số cuối kỳ	Giá gốc	Số đầu năm
		VND		VND
		Dự phòng		Dự phòng
b3) Đầu tư vào đơn vị khác	20,450,866,500	-	20,450,866,500	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô (ii)	450,000,000	-	450,000,000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MACSTAR	864,000	-	864,000	-
Công ty Cổ phần MHC	2,500	-	2,500	-
	20,450,866,500	-	20,450,866,500	-

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 39.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Ocean Network Express Pte. Ltd.	110,386,913,600	43,122,939,604
Công ty TNHH Hapag-Lloyd Việt Nam	43,095,841,654	30,439,112,139
Phải thu từ khách hàng khác	249,580,502,800	258,731,944,002
	403,063,258,054	332,293,995,745
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	39,127,254,342	30,890,246,453

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd	695,670,844,400	-
LEGENDA MARITIME, S.A	42,593,331,000	-
ISS MACHINERY SERVICES LIMITED	5,894,226,574	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Quốc tế Víttra	-	4,080,516,000
Các nhà cung cấp khác	21,184,754,318	10,242,516,231
	765,343,156,292	14,323,032,231

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng (i)	65,000,000,000	-	-	-
Ông Lê Phong Hiếu (ii)	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000
	103,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000

(i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức – bên liên quan tại ngày 04 tháng 4 năm 2025. Thời hạn cho vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân.

(ii) Phản ánh khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	52,697,052,198	77,338,217,071
Doanh thu tạm tính	41,126,792,960	40,659,531,141
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian Dell chờ bồi thường (ii)	15,047,855,924	31,231,275,685
Ký cược, ký quỹ	4,073,219,920	504,277,500
Tạm ứng	2,671,297,048	3,477,272,705
Lãi tiền gửi dự thu	4,997,260	73,424,660
Phải thu khác	4,808,296,032	6,798,571,177
	120,429,511,342	160,082,569,939
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	49,891,482,256	77,537,158,866
b. Dài hạn		
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	112,820,400,000	112,820,400,000
Ký cược, ký quỹ	84,500,000	84,500,000
	112,904,900,000	112,904,900,000
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	112,820,400,000	112,820,400,000

- (i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	Số tiền VND	Tỷ lệ vốn góp
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	112.820.400.000	41,5%
	112.820.400.000	

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Haian Dell như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	
Chi phí Công ty đã chi trả	199,933,564,212	199,933,564,212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109,742,507,007)	(109,742,507,007)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý (GA)	(34,823,029,991)	(18,639,610,230)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9,679,828,710	9,679,828,710
Số còn lại chờ bồi thường	15,047,855,924	31,231,275,685

Trong 9 tháng đầu năm 2025, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 16,183,419,761 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ông Lê Phong Hiếu	38,000,000,000	(38,000,000,000)	38,000,000,000	(38,000,000,000)
Công ty Navigator Marine Corp	2,020,564,913	(2,020,564,913)	1,966,896,091	(1,966,896,091)
Khác	414,861,768	(121,193,484)	414,861,768	(312,883,540)
	40,435,426,681	(40,141,758,397)	40,381,757,859	(40,279,779,631)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	124,647,968,004	81,246,895,392
Công cụ, dụng cụ	570,108,703	652,145,740
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12,407,469,557	5,882,817,093
	137,625,546,264	87,781,858,225

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu - dầu tồn trên các tàu.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn	13,645,406,890	26,521,584,408
Chi phí bảo hiểm	10,099,853,088	6,231,949,459
Chi phí đầu nhòn	-	14,334,495,694
Chi phí công cụ, dụng cụ	558,248,742	933,749,735
Các chi phí khác	2,987,305,060	5,021,389,520
b. Dài hạn	585,371,909,467	528,538,204,698
Tiền thuê đất (i)	343,769,817,188	422,276,589,893
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	167,740,039,541	95,587,469,864
Chi phí sửa chữa tài sản	4,408,977,083	10,013,416,513
Chi phí công cụ, dụng cụ	3,558,037,921	256,265,591
Các chi phí khác	65,895,037,734	404,462,837
	599,017,316,357	555,059,789,106

(i) Phản ánh tiền thuê đất như sau:

- Công ty TNHH Pan Hải An thuê khu đất với diện tích 154.000 m² trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành "Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ") theo Hợp đồng số 05.HĐTD/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép thuê đất trả tiền một lần từ ngày 30 tháng 01 năm 2019 đến ngày 04 tháng 5 năm 2061 với diện tích 310.507,9 m². Trong Quý 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép, theo đó, chi phí trả trước dài hạn được đánh giá điều chỉnh tăng tương ứng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	541,934,734,084	450,420,411,218	5,232,927,525,406	8,778,254,144	39,919,099,991	6,273,980,024,843
1 Mua sắm trong kỳ	1,615,306,000	2,043,598,374	512,202,947,603	2,469,807,273	-	518,331,659,250
2 Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3 Phân loại sang bất động sản đầu tư	(25,000,000,000)	-	-	-	-	(25,000,000,000)
4 Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,832,702,727)	(103,636,364)	-	(2,936,339,091)
5 Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	25,426,796,295	-	-	-	25,426,796,295
6 Phân loại lại	-	860,261,000	(860,261,000)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	518,550,040,084	478,751,066,887	5,741,437,509,282	11,144,425,053	39,919,099,991	6,789,802,141,297
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	250,896,964,205	326,340,935,797	1,097,160,241,577	6,697,620,692	26,403,188,231	1,707,498,950,502
7 Khấu hao trong kỳ	23,125,093,538	18,239,814,639	343,967,570,702	1,241,519,825	52,112,663	386,626,111,367
8 Phân loại sang bất động sản đầu tư	(9,593,070,430)	-	-	-	-	(9,593,070,430)
9 Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,645,820,325)	(103,636,364)	-	(1,749,456,689)
10 Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	25,426,796,295	-	-	-	25,426,796,295
11 Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	264,428,987,313	370,007,546,731	1,439,481,991,954	7,835,504,153	26,455,300,894	2,108,209,331,045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	291,037,769,879	124,079,475,421	4,135,767,283,829	2,080,633,452	13,515,911,760	4,566,481,074,341
Số dư cuối kỳ	254,121,052,771	108,743,520,156	4,301,955,517,328	3,308,920,900	13,463,799,097	4,681,592,810,252

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	490,768,166,636	490,768,166,636
Tăng khác	7,590,000	7,590,000
Giảm khác	(21,186,723,075)	(21,186,723,075)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(25,426,796,295)	(25,426,796,295)
Số dư cuối kỳ	444,162,237,266	444,162,237,266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	286,114,278,354	286,114,278,354
Khấu hao trong kỳ	73,189,286,102	73,189,286,102
Giảm khác	(105,126,282)	(105,126,282)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(25,426,796,295)	(25,426,796,295)
Số dư cuối kỳ	333,771,641,879	333,771,641,879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	204,653,888,282	204,653,888,282
Tại ngày cuối kỳ	110,390,595,387	110,390,595,387

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4,945,015,236	11,268,272,649	16,213,287,885
Tăng trong kỳ	-	144,000,000	144,000,000
Số dư cuối kỳ	4,945,015,236	11,412,272,649	16,357,287,885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2,956,648,773	9,397,142,605	12,353,791,378
Khấu hao trong kỳ	105,964,614	835,609,005	941,573,619
Số dư cuối kỳ	3,062,613,387	10,232,751,610	13,295,364,997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1,988,366,463	1,871,130,044	3,859,496,507
Số dư cuối kỳ	1,882,401,849	1,179,521,039	3,061,922,888

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	25,000,000,000	25,000,000,000
Số dư cuối kỳ	25,000,000,000	25,000,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	10,064,711,131	10,064,711,131
Số dư cuối kỳ	10,064,711,131	10,064,711,131
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối kỳ	14,935,288,869	14,935,288,869

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	89,433,563,652	20,809,927,916
Mua sắm tài sản cố định	227,105,232	-
	89,660,668,884	20,809,927,916

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty PT Indofuels Limited	21,362,297,698	32,344,654,089
Công ty Cổ phần Việt Đức	8,304,750,948	6,585,714,085
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	7,131,386,398	2,735,379,436
Công ty TNHH Thương mại Hải Nam Giang	-	239,162,000
Công ty Baseblue (Asia) Limited	-	29,628,553,781
Phải trả cho người bán khác	208,659,765,953	134,059,241,949
	245,458,200,997	205,592,705,340
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	13,978,084,902	14,730,843,929

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Maersk A/S	-	1,124,194,752
Công ty SeaLead Shipping Pte. Ltd. Singapore	26,007,030,615	4,427,136,675
Khác	3,585,343,250	1,725,775,569
	29,592,373,865	7,277,106,996

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải trả trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120,024,039	179,825,354	100,000,000	40,198,685
Thuế thu nhập cá nhân	17,642,174	17,642,174	-	-
	137,666,213	197,467,528	100,000,000	40,198,685
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1,508,163,960	36,979,410,923	34,745,247,888	3,742,326,995
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100,268,814,483	258,348,258,662	182,509,320,999	176,107,752,146
Thuế thu nhập cá nhân	6,251,710,643	17,222,916,515	19,141,375,732	4,333,251,426
Tiền thuê đất	-	2,295,431,600	2,295,431,600	-
Thuế nhà thầu	-	1,098,697,332	1,098,697,332	-
Thuế phí khác	169,957,375	6,475,868,012	5,962,161,392	683,663,995
	108,198,646,461	322,420,583,044	245,752,234,943	184,866,994,562

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	14,612,948,910	24,049,141,008
Chi phí khai thác tàu	15,674,681,562	11,955,108,412
Chi phí nạo vét	-	-
Chi phí cho đội tàu	-	1,687,750,000
Chi phí phải trả khác	15,247,789,020	21,166,308,371
	45,535,419,492	58,858,307,791

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	51,243,107,951	56,179,324,615
Thu hộ SM Line Corporation	28,670,133,928	33,968,063,425
Nhận đặt cọc, ký quỹ ký cược	3,038,000,000	15,143,799,494
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60,885,600	60,885,600
Phải trả khác	15,957,751,207	3,964,237,332
	98,969,878,686	109,316,310,466
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	56,560,482,614	54,571,730,610
b. Dài hạn		
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	309,798,260,000	309,798,260,000
	309,798,260,000	309,798,260,000
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	259,798,260,000	259,798,260,000

- (i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả trong thời gian 5 năm. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng BCC tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hai An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hai An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hai An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hai An Dell)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hai An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hai An Alfa)		Hợp đồng BCC số 48 (tàu Hai An Bell)		Hợp đồng BCC số 0101-2021 (tàu Hai An East)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Hai An Opus)		Tổng cộng
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền
Vốn góp bởi nhóm công ty	50.000	66,67	70.000	70,00	99.000	90,00	157.000	64,88	384.260	84,27	317.631	96,98	65.000	81,25	90.000	90,00	218.527	80,73	1.451.418
Vốn góp bởi các bên khác	25.000	33,33	30.000	30,00	11.000	10,00	85.000	35,12	71.740	15,73	9.885	3,02	15.000	18,75	10.000	10,00	52.173	19,27	309.798
Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Hải An	5.000	6,67	5.000	5,00	-	-	-	-	8.440	1,85	9.885	3,02	-	-	-	-	-	-	28.325
Công ty cổ phần đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33	10.000	10,00	11.000	10,00	10.000	4,13	21.100	4,63	-	-	10.000	12,50	5.000	5,00	52.173	19,27	129.273
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	10.000	13,33	15.000	15,00	-	-	5.000	2,07	42.200	9,25	-	-	5.000	6,25	5.000	5,00	-	-	82.200
Công ty cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000
Công ty cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	-	-	-	-	-	50.000	20,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000
Tổng cộng	75.000	100	100.000	100	110.000	100	242.000	100	456.000	100	327.516	100	80.000	100	100.000	100	270.700	100	1.761.216

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Số đầu năm VND			Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	71,100,602,075	71,100,602,075	156,755,299,026	134,772,059,117	-	93,083,841,984	93,083,841,984
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	62,000,602,075	62,000,602,075	140,643,913,855	125,672,059,117	-	76,972,456,813	76,972,456,813
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	9,100,000,000	9,100,000,000	-	9,100,000,000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng			16,111,385,171	-	-	16,111,385,171	16,111,385,171
b. Vay dài hạn đến hạn trả	356,839,148,099	356,839,148,099	396,758,426,728	284,637,939,192	51,600,000	469,011,235,635	469,011,235,635
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	263,078,678,000	263,078,678,000	196,299,528,000	197,645,502,000	-	261,732,704,000	261,732,704,000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	83,540,070,099	83,540,070,099	200,458,898,728	76,720,437,192	-	207,278,531,635	207,278,531,635
Công ty Pantos Holding Incorporation	10,220,400,000	10,220,400,000	-	10,272,000,000	51,600,000	-	-
c. Nợ thuê tài chính đến hạn trả	104,381,708,473	104,381,708,473	50,547,597,470	79,009,073,628	2,099,774,093	78,020,006,408	78,020,006,408
Công ty Cai International, INC	42,878,312,278	42,878,312,278	20,933,032,295	32,692,794,012	601,431,167	31,719,981,728	31,719,981,728
Công ty Seacube Containers	14,632,674,435	14,632,674,435	11,231,498,275	18,465,043,368	607,424,862	8,006,554,204	8,006,554,204
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	25,066,265,591	25,066,265,591	10,975,974,800	16,647,967,476	539,253,387	19,933,526,302	19,933,526,302
Công ty Seaco Global Limited	21,804,456,169	21,804,456,169	7,407,092,100	11,203,268,772	351,664,677	18,359,944,174	18,359,944,174
	532,321,458,647	532,321,458,647	604,061,323,224	498,419,071,937	2,151,374,093	640,115,084,027	640,115,084,027

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội ("Ngân hàng HSBC") theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác

nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng HSBC. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trích quỹ trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	77,835,593,255	36,928,258,603	(6,892,685,102)	107,871,166,756
Quỹ Hội đồng quản trị	37,279,044,434	19,550,000,000	(2,080,000,000)	54,749,044,434
	<u>115,114,637,689</u>	<u>56,478,258,603</u>	<u>(8,972,685,102)</u>	<u>162,620,211,190</u>

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm						Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Vay mới/phân bố chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Tăng/giảm khác	Trong kỳ VND Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngân hàng dài hạn	1,539,328,133,724	1,539,328,133,724	300,000,000,000	-	293,484,579,192	-	1,545,843,554,532	1,545,843,554,532
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	1,060,353,310,180	1,060,353,310,180	-	-	206,543,742,000	-	853,809,568,180	853,809,568,180
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	468,754,423,544	468,754,423,544	300,000,000,000	-	76,720,437,192	-	692,033,986,352	692,033,986,352
Công ty Pantos Holding Incorporation	10,220,400,000	10,220,400,000	-	-	10,220,400,000	-	-	-
b. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii)	491,520,030,302	491,520,030,302	1,346,757,636	199,767,920,121	-	-	293,098,867,817	293,098,867,817
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	80,000,000,000	80,000,000,000	-	32,000,000,000	-	-	48,000,000,000	48,000,000,000
Daikwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	113,000,000,000	113,000,000,000	-	46,000,000,000	-	-	67,000,000,000	67,000,000,000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	167,000,000,000	167,000,000,000	-	68,000,000,000	-	-	99,000,000,000	99,000,000,000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	140,000,000,000	140,000,000,000	-	57,000,000,000	-	-	83,000,000,000	83,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	(8,479,969,698)	(8,479,969,698)	1,346,757,636	(3,232,079,879)	-	-	(3,901,132,183)	(3,901,132,183)
c. Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	228,309,543,835	228,309,543,835	-	-	79,009,073,628	370,145,691	149,670,615,898	149,670,615,898
Công ty Cai International, INC	80,810,432,593	80,810,432,593	-	-	32,692,794,012	(1,136,261,944)	46,981,376,637	46,981,376,637
Công ty Seacube Containers	59,666,006,929	59,666,006,929	-	-	18,465,043,368	2,600,603,800	43,801,567,361	43,801,567,361
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á Đ.C	54,002,254,917	54,002,254,917	-	-	16,647,967,476	(26,246,837)	37,328,040,604	37,328,040,604
Công ty Seaco Global Limited	33,830,849,396	33,830,849,396	-	-	11,203,268,772	(1,067,949,328)	21,559,631,296	21,559,631,296
	2,259,157,707,861	2,259,157,707,861	301,346,757,636	199,767,920,121	372,493,652,820	370,145,691	1,988,613,038,247	1,988,613,038,247
Trong đó:								
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	461,220,856,572						547,031,242,043	
- Số phải trả sau 12 tháng	1,797,936,851,289						1,441,581,796,204	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Vay dài hạn ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	774,737,698,000	961,007,440,000	Các khoản vay có thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi vay trả 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hai An West, Hai An Dell, Hai An Rose, Hai An Alfa, Hai An Gama	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	79,071,870,180	99,345,870,180	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay từ 60 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos-Hải An và tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án của Công ty TNHH Pan Hải An (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	692,033,986,352	468,754,423,544	Các khoản vay có thời hạn cho vay lần lượt là 48 tháng và 36 tháng	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hai An Opus, Hai An Zeta	Tài sản bảo đảm là tàu biển được mua bằng tiền từ Khoản vay (tàu biển ATOUT, tàu biển container 1800TEU và tàu biển Hai An Mind) và các quyền liên quan đến tàu biển được thế chấp bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm đến tàu biển hình thành trong tương lai
Tổng cộng	1,545,843,554,532	1,529,107,733,724				

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

<i>Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021	mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 03 năm 2022	đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Dell
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022	đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 311.866.500.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Gama
Hợp đồng 01/2018/VCB-PANHAIAN ngày 12 tháng 9 năm 2018	đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos- Hải An, số tiền vay tối đa là 300 tỷ đồng	120 tháng	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB -PANHAIAN ngày 14 tháng 7 năm 2021	tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho; số tiền vay tối đa là 13.404.000.000 VND	60 tháng	Tài sản, thiết bị thuộc dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền khai thác kho bãi hình thành từ dự án, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

<i>Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	Tàu Hải An Opus
Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 02 năm 2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Zeta

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

<i>Trái phiếu chuyển đổi dài hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	48,000,000,000	80,000,000,000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	67,000,000,000	113,000,000,000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	99,000,000,000	167,000,000,000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	83,000,000,000	140,000,000,000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3,901,132,183)	(8,479,969,698)
Tổng cộng	293,098,867,817	491,520,030,302

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm
- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng

mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu Hải An Beta) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAAH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi : 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu : 203 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi : 199.557.132.303 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi : 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

(iii) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

<u>Hợp đồng</u>	<u>Tài sản thuê</u>	<u>Giá thuê</u>
HCT-002 ngày 01/11/2019	300 container 40HC	1,99 USD/cont/ngày
HCT-003 ngày 14/04/2021	300 container 40HC	4,19 USD/cont/ngày
HCT-004 ngày 18/01/2022	200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube	2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày
Công ty CAI International, Inc		
HAİN-550 ngày 12/05/2021	300 container 20DC và 200 container 40HC	2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày
Công ty Seaco Global Limited		
182972 ngày 01/01/2021	300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC	2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày
Công ty Seacube Containers LLC		
<u>Hợp đồng</u>	<u>Tài sản thuê</u>	<u>Hợp đồng</u>

Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục 300 container 20DC và 300 container 40HC
 số HATS001 ngày 16/04/2021

1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C

HĐMTTC/SAOAD.C-HACT
 ngày 01/04/2022

400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2)

4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont. Công ty đánh giá khả năng thực hiện quyền mua lại là chắc chắn tại cuối thời điểm hợp đồng thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dưới một năm	547,031,242,043	461,220,856,572
Từ 1 năm đến 5 năm	1,388,751,046,204	1,713,407,651,289
Trên 5 năm	52,830,750,000	84,529,200,000
	<u>1,988,613,038,247</u>	<u>2,259,157,707,861</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	469,011,235,635	356,839,148,099
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1,519,601,802,612</u>	<u>1,902,318,559,762</u>

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1,055,168,810,000	191,640,648,159	663,573,756,537	-	750,545,194,154	509,817,392,833	3,170,745,801,683
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	370,310,922,344	82,053,042,319	452,363,964,663
Mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	43,479,759,584	43,479,759,584
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	1,241,637,200	(1,241,637,200)	-
Chia cổ tức trong kỳ	158,262,100,000	-	-	-	(158,262,100,000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	155,058,200,000	-	(190,800,418,600)	(856,781,400)	(36,599,000,000)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(6,159,845,000)	(6,159,845,000)
Số dư cuối kỳ trước	1,213,430,910,000	191,640,648,159	818,631,956,537	-	773,035,235,098	627,091,931,136	3,623,830,680,930

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1,213,430,910,000	191,640,648,159	818,631,956,537	-	1,053,223,624,821	769,081,501,522	4,046,008,641,039
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	85,513,270,000	114,043,862,303	-	-	-	-	199,557,132,303
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	898,897,418,211	142,014,737,505	1,040,912,155,716
Nhận chuyển nhượng vốn góp tại công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	5,496,308,103	-	13,284,152,068	(41,280,460,171)	(22,500,000,000)
Tăng vốn từ việc trích quỹ đầu tư phát triển, chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	389,667,940,000	-	(130,264,570,862)	404,250,000,000	(663,653,369,138)	-	-
Chia cổ tức trong kỳ (ii)	-	-	-	-	(129,894,418,000)	(26,989,675,000)	(156,884,093,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	97,639,301,406	-	(97,639,301,406)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị (ii)	-	-	-	-	(53,738,967,202)	(2,739,291,401)	(56,478,258,603)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(8,824,901,967)	(6,970,920,109)	(15,795,822,076)
Số dư cuối kỳ này	1,688,612,120,000	305,684,510,462	791,502,995,184	404,250,000,000	1,011,654,237,387	833,115,892,346	5,034,819,755,379

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Công ty đã tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 23.739 VND/cổ phiếu. Công ty hoàn thành việc chuyển đổi cổ phiếu vào ngày 20 tháng 3 năm 2025.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 02/BB-HĐTV, Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của Công ty đã thống nhất sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu với tổng số vốn được tăng thêm 700 tỷ VND. Trong đó, số vốn tăng thêm tương ứng sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Vận tải Container Hải An là 404 tỷ VND.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và của một số công ty con, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và của một số công ty con đã thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	168,861,212	121,343,091
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	168,861,212	121,343,091
Cổ phiếu phổ thông	168,861,212	121,343,091
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	168,861,212	121,343,091
Cổ phiếu phổ thông	168,861,212	121,343,091

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103818809 ngày 08 tháng 5 năm 2009 và sửa đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 22 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1,688,612,120,000 VND.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	18,301,060.69	12,826,443.13
- Euro (EUR)	200.01	248.30

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

29.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Hoạt động khai thác tàu VND	Hoạt động khai thác cảng VND	Các lĩnh vực khác VND	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4,112,251,574,583	451,021,936,520	589,986,407,363	(1,361,768,386,676)	3,791,491,531,790
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,112,251,574,583	451,021,936,520	589,986,407,363	(1,361,768,386,676)	3,791,491,531,790
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2,943,772,686,640	278,883,117,847	479,426,634,022	(1,357,889,694,174)	2,344,192,744,335
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1,168,478,887,943	172,138,818,673	110,559,773,341	(3,878,692,502)	1,447,298,787,455
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(111,747,494,820)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					1,335,551,292,635
Doanh thu hoạt động tài chính					40,009,495,527
Chi phí tài chính					(108,906,304,980)
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh					18,096,679,723
Thu nhập khác					3,568,937,044
Chi phí khác					(7,430,170,072)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(239,977,774,161)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					1,040,912,155,716
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,418,974,608,772	5,363,518,216	83,322,386,602		1,507,660,513,590
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	363,064,532,090	24,920,031,302	30,612,200,656		418,596,764,048
Kỳ trước	Hoạt động khai thác tàu VND	Hoạt động khai thác cảng VND	Các lĩnh vực khác VND	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2,831,209,140,142	372,267,881,226	500,194,674,797	(922,230,737,697)	2,781,440,958,468
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,831,209,140,142	372,267,881,226	500,194,674,797	(922,230,737,697)	2,781,440,958,468
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2,420,061,288,908	206,189,104,094	325,076,912,939	(918,376,873,700)	2,032,950,432,241
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	411,147,851,234	166,078,777,132	175,117,761,858	(3,853,863,997)	748,490,526,227
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(123,689,405,030)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					624,801,121,197

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Doanh thu hoạt động tài chính				16,469,564,359
Chi phí tài chính				(87,679,569,271)
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh				12,074,498,884
Thu nhập khác				3,351,871,515
Chi phí khác				(9,846,002,832)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(106,807,519,189)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				452,363,964,663
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,446,497,730,709	1,429,929,125	10,941,408,622	1,458,869,068,456
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	357,534,284,108	24,713,876,361	21,484,293,344	403,732,453,813

29.2 Bảng cân đối kế toán

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6,488,723,205,264	382,663,202,158	769,230,982,179	7,640,617,389,601
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				624,635,904,924
Tổng tài sản				8,265,253,294,525
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,693,708,709,494	91,553,652,521	179,603,301,257	2,964,865,663,272
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				265,567,875,874
Tổng nợ phải trả				3,230,433,539,146
Số đầu kỳ (trình bày lại)				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5,226,860,853,609	454,829,043,802	843,677,821,057	6,525,367,718,468
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				838,472,563,833
Tổng tài sản				7,363,840,282,301
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2,766,425,035,948	143,068,795,397	230,141,425,279	3,139,635,256,624
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				178,196,384,638
Tổng nợ phải trả				3,317,831,641,262

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	1,424,128,420,231	1,139,721,275,156
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	159,187,971,298	127,797,793,258
Doanh thu hoạt động khác	223,699,302,936	230,138,341,461
Loại trừ nội bộ	(459,322,860,301)	(369,103,138,922)
	1,347,692,834,164	1,128,554,270,953

31. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	1,018,519,446,833	919,224,088,693
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	111,627,014,172	71,750,908,531
Giá vốn hoạt động khác	179,569,634,841	111,081,418,540
Loại trừ nội bộ	(457,960,254,352)	(365,856,993,734)
	851,755,841,494	736,199,422,030

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	723,257,396,824	773,047,837,195
Chi phí nhân công	402,481,043,859	266,838,606,727
Chi phí khấu hao tài sản cố định, tài sản thuê tài chính	437,878,586,984	341,460,215,618
Chi phí mua ngoài	742,216,828,494	612,445,997,685
Chi phí bằng tiền khác	150,106,382,994	162,847,180,046
	2,455,940,239,155	2,156,639,837,271

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,544,930,622	1,553,760,000
Lãi tiền gửi	5,507,290,177	1,418,669,179
Lãi tiền cho vay	839,304,111	680,833,136
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,430,696,933	4,112,146,655
	14,322,221,843	7,765,408,970

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	30,317,849,551	27,951,882,740
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	97,606,182	519,181,818
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3,064,157,411	5,713,307,538
	33,479,613,144	34,184,372,096

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	29,830,302,806	30,060,948,171
Chi phí vật liệu văn phòng	955,997,762	1,021,299,820
Chi phí khấu hao tài sản	1,088,323,962	945,607,010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,485,629,280	9,588,259,572
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8,571,764,551	4,130,679,998
	45,932,018,361	45,746,794,571

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	239,977,774,161	106,807,519,189
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	239,977,774,161	106,807,519,189

Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	239,977,774,161	106,807,519,189
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	58,682,659,770	24,004,124,938
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(40,132,349,913)	(28,593,365,282)
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	64,870,591	1,962,672,446
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	258,528,084,018	104,180,951,291

Hoạt động khai thác cảng của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Đối với thu nhập phát sinh từ Hoạt động khai thác cảng của Công ty, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023) và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6

mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008. Kể từ năm 2024, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 10%.

Hoạt động của Công ty TNHH Pan Hải An

Công ty TNHH Pan Hải An nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033). Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty TNHH Pan Hải An được giảm 50% số thuế phải nộp.

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	898,897,418,211	370,310,922,344
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND)	(49,819,285,722)	(34,212,750,000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	849,078,132,489	336,098,172,344
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	165,128,865	160,309,885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5,142	2,097

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2024.
- (ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2025 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	370,310,922,344	-	370,310,922,344
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND)	(34,212,750,000)	-	(34,212,750,000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	336,098,172,344	-	336,098,172,343
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	121,343,091	38,966,794	160,309,885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2,770	(673)	2,097

VND. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 1.575 VND xuống 1.172 VND.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân được trình bày trong kỳ như sau:

	Kỳ này cổ phiếu	Kỳ trước cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	121,343,091	105,516,881
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	4,818,980	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024	38,966,794	38,966,794
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023	-	15,826,210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	165,128,865	160,309,885

38. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	898,897,418,211	370,310,922,344
Điều chỉnh ảnh hưởng chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	(14,197,822,925)	(21,192,704,026)
Ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại	2,839,564,585	4,238,540,805
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND)	(49,819,285,722)	(34,212,750,000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	837,719,874,149	319,144,009,123
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	121,343,091	105,516,881
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	4,818,980	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024	38,966,794	38,966,794
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023	-	15,826,210
Số lượng cổ phiếu tiềm năng chuyển đổi (i)	10,879,121	18,315,018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	176,007,986	178,624,903
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	4,760	1,787

- (i) Số lượng cổ phiếu tiềm năng chuyển đổi được tính theo giá chuyển đổi trái phiếu với giá 27.300 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0612-2023/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cùng thành viên chủ chốt
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cùng thành viên chủ chốt (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng xanh VIP	Cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 3 năm 2025) Cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	167,060,151,015	117,466,590,375
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	95,562,966,708	72,077,864,925
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	25,476,029,144	18,704,145,180
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	14,661,248,304	40,149,259
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	22,934,729,100	18,444,177,605
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	8,425,177,759	8,200,253,406
Chi phí cung cấp dịch vụ	50,246,084,895	33,757,583,490
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	22,100,216,326	27,631,197,273
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	22,195,261,196	100,909,101
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5,816,234,113	5,976,091,116
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	91,730,000	
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	42,643,260	49,386,000
Chi phí quản lý	3,490,604,984	3,285,878,919
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	3,490,604,984	3,285,878,919
Chia lợi nhuận BCC	90,176,903,304	25,189,589,450
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	48,553,727,277	16,043,346,418
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	11,362,613,950	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển An Biên	2,805,887,331	
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	27,454,674,746	9,146,243,032
Nhận lợi nhuận BCC	17,902,210,127	77,275,626,356
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	17,902,210,127	77,275,626,356
Lợi nhuận được chia	7,553,760,000	4,553,760,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1,553,760,000	1,553,760,000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	6,000,000,000	3,000,000,000
Lãi cho vay	1,827,523,288	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	1,827,523,288	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39,127,254,342	30,890,246,453
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	23,264,714,230	20,540,265,877
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	2,076,309,562	1,811,015,156
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	6,700,466,378	5,582,920,100
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	2,788,224,812	2,956,045,320
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	4,297,539,360	
	65,000,000,000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	65,000,000,000	-
Phải thu ngắn hạn khác	49,891,482,256	77,537,158,866

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	49,681,928,963	77,338,217,071
Các khoản chi hộ khác	209,553,293	198,941,795
Phải thu dài hạn khác	112,820,400,000	112,820,400,000
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	112,820,400,000	112,820,400,000
Phải trả người bán ngắn hạn	13,978,084,902	14,730,843,929
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	216,967,400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	419,744,186	489,140,743
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	3,049,043,186	6,711,188,590
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	4,000,000	-
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	10,288,330,130	7,530,514,596
Phải trả ngắn hạn khác	56,560,482,614	54,571,730,610
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	16,711,363,816	24,623,789,454
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	11,362,613,950	8,357,231,716
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	13,345,127,560	21,050,709,440
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	14,871,377,288	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	270,000,000	540,000,000
Phải trả dài hạn khác	259,798,260,000	259,798,260,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	129,273,000,000	129,273,000,000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	82,200,000,000	82,200,000,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	28,325,260,000	28,325,260,000
Công ty Cổ phần Vận tải An Biên	20,000,000,000	20,000,000,000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Kỳ này	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Tên					
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2,039,254,000	1,126,400,000	120,000,000	3,285,654,000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1,381,503,520	873,400,000	120,000,000	2,374,903,520
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến 20/6/2025)	907,124,000	615,158,485	126,570,000	1,648,852,485
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	911,025,680	533,600,000		1,444,625,680
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	703,343,600	448,000,000		1,151,343,600
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		120,000,000	120,000,000	240,000,000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		120,000,000	120,000,000	240,000,000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 20/6/2025)		120,000,000	120,000,000	240,000,000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị		80,000,000	120,000,000	200,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	58,600,000	91,000,000	60,000,000	209,600,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát		60,000,000	60,000,000	120,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát		40,000,000	60,000,000	100,000,000
Cộng		6,000,850,800	4,227,558,485	1,026,570,000	11,254,979,285
Kỳ trước					
Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,329,570,000	1,356,233,966	120,000,000	2,805,803,966
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1,031,490,000	1,202,771,591	120,000,000	2,354,261,591
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Phó Tổng giám đốc	718,200,000	842,919,844	120,000,000	1,681,119,844
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị		90,000,000	120,000,000	210,000,000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		50,000,000	120,000,000	170,000,000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị		50,000,000	120,000,000	170,000,000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên Hội đồng Quản trị		50,000,000		50,000,000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ 26/04/2024)			20,000,000	20,000,000
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị		51,000,000		51,000,000
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 26/04/2024)		50,000,000	100,000,000	150,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	45,000,000	155,589,000	60,000,000	260,589,000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát		37,000,000	60,000,000	97,000,000
Ông Bùi Việt Phương	Thành viên Ban kiểm soát (đến 26/04/2024)		18,000,000	50,000,000	68,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát (từ 26/04/2024)			10,000,000	10,000,000
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Thành viên Ban kiểm soát		18,000,000		18,000,000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	694,350,000	594,832,935		1,289,182,935
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	536,670,000	579,916,334		1,116,586,334
		4,355,280,000	5,146,263,670	1,020,000,000	10,521,543,670

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý III của Công ty.



Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

